

Số: 28..../BC-CT6

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2024

BÁO CÁO
Thường niên năm 2023

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát:

- Tên giao dịch: Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển nhà số 6 Hà Nội
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 0100383878 thay đổi lần 11 do Phòng Đăng ký Kinh doanh Sở Kế hoạch Đầu tư cấp ngày 18/09/2023.
- Vốn điều lệ: 151.200.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 151.200.000.000 đồng
- Địa chỉ: Tầng 6A, tòa nhà Diamond Flower Tower, 48 đường Lê Văn Lương, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, Hà Nội
- Số điện thoại: 024.62591706
- Website: Handico6.com.vn
- Mã cổ phiếu: HD6
- Quá trình hình thành và phát triển: Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển nhà số 6 Hà Nội tiền thân là Công ty Đầu tư và Phát triển nhà số 6 Hà Nội thuộc Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển nhà Hà Nội chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần theo quyết định 994/QĐ-UB ngày 25/02/2005 của UBND Thành phố Hà Nội.

2. Ngành nghề kinh doanh:

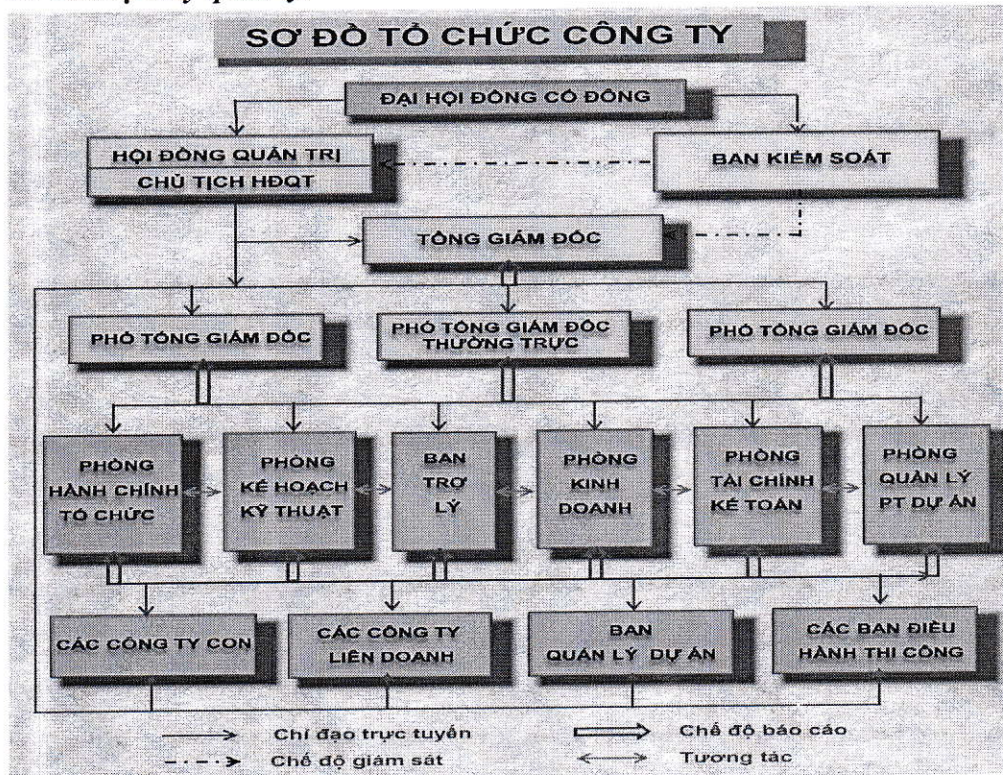
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư xây dựng kinh doanh phát triển nhà;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng và lắp đặt các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi, thể dục thể thao; Xây dựng hạ tầng kỹ thuật, các khu đô thị và công nghiệp, xây dựng các công trình thủy lợi, giao thông; Xây dựng và lắp đặt đường dây và trạm biến áp đến 35KVA, xây dựng và lắp đặt các hệ thống trang thiết bị điện, cấp thoát nước thông dụng; Xây dựng và cải tạo, nâng cấp nhà để bán và cho thuê; Thi công cấp dự ứng lực và chuyển giao công nghệ thi công bê tông ứng xuất trước;
- Đại lý du lịch. Chi tiết: Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động. Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh khách sạn;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, cấu kiện gỗ;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Trang trí nội ngoại thất;
- Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng, máy móc, thiết bị chuyên ngành xây dựng;

- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, cấu kiện gỗ;
 - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị chuyên ngành xây dựng, tổ chức quản lý vận hành khai thác khu đô thị mới và nhà chung cư do Công ty quản lý;
 - Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt thiết bị điện nước dân dụng, các sản phẩm cơ khí xây dựng, thang máy, các cấu kiện gỗ sắt thép;
 - Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: Đào đắp đất đá, nề, mộc, bê tông sắt thép trong xây dựng;
 - Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan ...
- Hoạt động chính của Công ty là Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

3.1. **Mô hình quản trị:** Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng giám đốc.

3.2. **Cơ cấu bộ máy quản lý:**



3.3. Các công ty con, công ty liên kết

3.3.1. Công ty con:

a. CTCP Dịch vụ Thương mại và Sàn Bất động sản Handico6

- Tên công ty: CTCP Dịch vụ Thương mại và Sàn Bất động sản Handico6
- Địa chỉ: Tầng 6A, tòa nhà Hỗn hợp, lô đất C1, đường Lê Văn Lương, P.Nhân Chính, Q.Thanh Xuân, Hà Nội
- Điện thoại: 024.66553685

- Giấy CNĐKKD số: 0104084452 do Sở KH&ĐT thành phố Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 03/08/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 07/11/2019.
- Vốn điều lệ đăng ký: 8.000.000.000 đồng
- Vốn điều lệ thực góp: 8.000.000.000 đồng
- Tỷ lệ góp vốn thực tế tại CTCP Dịch vụ Thương mại và Sàn Bất động sản Handico6: 6.000.000.000 đồng tương đương 75% vốn điều lệ.
- Hoạt động kinh doanh chính:
 - + Kinh doanh bất động sản
 - + Trang trí nội, ngoại thất
 - + Hoạt động tư vấn quản lý

b. CTCP Đầu tư và Phát triển Nhà số 6 Hạ Long

- Tên công ty: CTCP Đầu tư và Phát triển Nhà số 6 Hạ Long
- Địa chỉ: Thửa đất KS-E1, khu đô thị mới Vượng Đông, P. Yết Kiêu, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
- Điện thoại: 0246.259.1709
- Giấy CNĐKKD số: 5701851456 do Sở KH&ĐT tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 02/03/2017
- Vốn điều lệ đăng ký: 100.000.000.000 đồng
- Vốn điều lệ thực góp: 100.000.000.000 đồng
- Tỷ lệ góp vốn thực tế tại CTCP Đầu tư và Phát triển Nhà số 6 Hạ Long: 84.000.000.000 đồng tương đương 70% vốn điều lệ.

[Do CTCP Đầu tư và Phát triển Nhà số 6 Hà Nội mua lại cổ phần của các cổ đông khác với mức giá cao hơn so với giá gốc: 5.000.000cp x 10.000 đồng; 2.000.000cp x 17.000 đồng. Đến cuối năm 2019, Công ty mới thanh toán 83.450.000.000 đồng, đến tháng 01/2020 nộp thêm 550.000.000 đồng mới đủ 84.000.000.000 đồng (Vốn gốc là 70.000.000.000 đồng, chênh lệch giá là 14.000.000.000 đồng), mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 đồng].

- Hoạt động kinh doanh chính:
 - + Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
 - + Xây dựng nhà các loại;
 - + Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

c. CTCP Tháp Hoa Kim Cương

- Tên công ty: CTCP Tháp Hoa Kim Cương
- Địa chỉ: Số 124 Tôn Đức Thắng, P. Quốc Tử Giám, Q. Đống Đa, TP Hà Nội
- Giấy CNĐKKD số: 0102800372 do Sở KH&ĐT thành phố Hà Nội cấp ngày 03/07/2008
- Vốn điều lệ đăng ký: 20.500.000.000 đồng
- Vốn điều lệ thực góp: 499.223.600 đồng
- Do góp vốn còn thiếu nên tỷ lệ góp vốn thực tế tại CTCP Tháp Hoa Kim Cương: 499.223.600 đồng tương đương 71,4% vốn điều lệ.
- Hoạt động kinh doanh chính:
 - + Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
 - + Xây dựng nhà các loại

- + Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
(Ghi chú: Hiện nay đang dừng hoạt động)

3.3.2. Công ty liên kết

a. CTCP Xây lắp Cơ điện HANDICO 6

- Tên công ty: CTCP Xây lắp Cơ điện HANDICO 6
- Địa chỉ: Tầng L1, tòa nhà Diamond Flower, số 48 Lê Văn Lương, P.Nhân Chính, Q.Thanh Xuân, TP Hà Nội
- Giấy CNĐKKD số: 0106144770 do Sở KH&ĐT thành phố Hà Nội cấp ngày 04/04/2013
- Vốn điều lệ đăng ký: 2.000.000.000 đồng
- Vốn điều lệ thực góp: 2.000.000.000 đồng
Tỷ lệ góp vốn thực tế tại CTCP Xây lắp Cơ điện HANDICO 6: 600.000.000 đồng tương đương 30% vốn điều lệ.
- Hoạt động kinh doanh chính:
+ Thương mại và Xây lắp điện nước.

b. CTCP Đầu tư Bất động sản và Cơ sở Hạ tầng Nhân Việt

- Tên công ty: CTCP Đầu tư Bất động sản và Cơ sở Hạ tầng Nhân Việt
- Địa chỉ: Số 17 ngõ Núi Trúc, phố Núi Trúc, P.Kim Mã, Q.Ba Đình, TP Hà Nội
- Giấy CNĐKKD số: 0102223220 do Sở KH&ĐT thành phố Hà Nội cấp ngày 16/04/2007
- Vốn điều lệ thực góp: 4.000.000.000 đồng
Tỷ lệ góp vốn thực tế tại CTCP Đầu tư Bất động sản và Cơ sở Hạ tầng Nhân Việt : 4.000.000.000 đồng tương đương 30% vốn điều lệ.
- Hoạt động kinh doanh chính:
+ Kinh doanh BĐS;
+ Xây dựng.

4. Định hướng phát triển

4.1. Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

- Tập trung đầu tư phát triển các dự án.
- Tập trung công tác bàn giao, nghiệm thu thanh quyết toán với chủ đầu tư và các thầu phụ dự án E1 Hạ Long, các gói thầu, công trình cần thu hồi công nợ.
- Tổ chức tốt công tác quản lý sau đầu tư.

4.2. Chiến lược trung và dài hạn:

- Kiên trì đi theo hướng đầu tư Bất động sản (BDS), xây lắp các dự án của Công ty.
- Mở rộng và nâng cao một bước về quy mô, mô hình dịch vụ, quản lý điều hành, khai thác và kinh doanh các dự án BĐS sau đầu tư.
- Nghiên cứu và phát triển thêm loại hình BĐS nghỉ dưỡng, khu công nghiệp.
- Từng bước tích lũy vốn và vận dụng dòng tiền để dành một phần đầu tư BĐS cho thuê, kinh doanh nhằm tạo ra nguồn thu ổn định để duy trì các hoạt động của Công ty một cách ổn định.
- Lựa chọn thời điểm thích hợp để niêm yết Cổ phần công ty lên sàn chứng khoán nhằm nâng thương hiệu và quy mô hoạt động của Công ty.
- Văn lấy phương châm “**Tăng trưởng ổn định, phát triển vững chắc**” làm kim chỉ nam cho việc hoạch định đường lối phát triển và sản xuất kinh doanh của Công ty.

5. Các rủi ro

- Dịch COVID – 19 tuy đã được kiểm soát nhưng hậu quả để lại phức tạp, ảnh hưởng lớn tới hoạt động chung của xã hội trong đó có các doanh nghiệp xây dựng và kinh doanh BĐS.
- Thị trường BĐS vẫn chưa hết khó khăn, giao dịch sụt giảm, tâm lý đầu tư yếu, thanh khoản kém, các doanh nghiệp BĐS tiếp tục phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức về giao dịch, pháp lý đất đai, đối mặt với áp lực thanh toán khoản nợ đến hạn. Bên cạnh đó, mặc dù Chính phủ, các Bộ ngành và Ngân hàng nhà nước đã có một số giải pháp tháo gỡ hỗ trợ tín dụng, điều hành lãi suất ngân hàng, việc phát hành trái phiếu, cổ phiếu doanh nghiệp, tuy nhiên thực tiễn khả năng hấp thụ vốn tín dụng của thị trường còn thấp, việc doanh nghiệp tiếp cận tín dụng, phát hành trái phiếu, cổ phiếu siết chặt hơn.
- Giá cả vật tư, nhiên liệu biến động liên tục đặc biệt là thép xây dựng, nhiên liệu và các vật liệu cơ bản... đã ảnh hưởng cực kỳ lớn tới công tác thi công và hiệu quả sản xuất kinh doanh.
- Đơn giá nhân công thực tế thị trường tăng rất cao trong khi đơn giá dự toán theo quy định của nhà nước đã lỗi thời không đáp ứng được yêu cầu thực tế ảnh hưởng trực tiếp đến công tác huy động nhân lực để hoàn thành các mục tiêu đề ra.
- Các dự án của Công ty đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư, chưa có dự án xong thủ tục pháp lý, chưa thể thực hiện nên rất khó khăn về việc làm, không có doanh thu.

II. Tình hình hoạt động trong năm 2023

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2023

| | |
|---|---------------|
| Tổng doanh thu: | 72,89 tỷ đồng |
| Nộp ngân sách NN: | 8,65 tỷ đồng |
| Lợi nhuận trước thuế: | 15,5 tỷ đồng |
| (Kết quả các chỉ tiêu SXKD không bao gồm các công ty con và liên kết) | |

2. Tổ chức và nhân sự

2.1. Danh sách ban điều hành

1. Tổng Giám đốc: Bé Ngọc Long

Số CMND: 001058012315

HKTT: Phòng 1003 tòa Lancaster 20 Núi Trúc, Giảng Võ, Ba Đình, Hà Nội

Số CP sở hữu: 180.312 CP

Tỷ lệ sở hữu cổ phần: 1,19 %

2. Phó Tổng Giám đốc: Hoàng Quế Sơn

Số CMND: 040057000327

HKTT: Số 8Q25 ngõ 136 Nguyễn An Ninh, HBT, HN

Số CP sở hữu: 41.476 CP

Tỷ lệ sở hữu cổ phần: 0,27 %

3. Phó Tổng Giám đốc: Ngô Văn Đồng

Số CMND: 034076000783

HKTT: Phòng 2711 tòa Diamond Flower, 48 Lê Văn Lương, TX, HN

Số CP sở hữu: 47.422 CP

Tỷ lệ sở hữu cổ phần: 0,31 %

4. Phó Tổng Giám đốc: Đinh Ngọc Linh

Số CMND: 001072036099

HKTT: 47/91 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội

Số CP sở hữu: 47.421 CP

Tỷ lệ sở hữu cổ phần: 0,31 %

5. Kế toán trưởng: Dương Thị Thái Hương

Số CMND: 034163006697

HKTT: 1d ngõ 472/47 Lạc Long Quân, Tây hồ, Hà nội

Số CP sở hữu: 19.725 CP

Tỷ lệ sở hữu cổ phần: 0,13 %

Quyền lợi của Ban Tổng Giám đốc: Ban Tổng Giám đốc được hưởng theo chế độ lương khoán.

2.2. Những thay đổi trong ban điều hành: Không có

2.3. Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động:

- Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động: Tính đến 31/12/2023 tổng số CBCNV của Công ty là: 42 người, tại ngày 01/01/2023 là 43 người.
- Các chính sách và chế độ thực hiện theo đúng quy định của Luật lao động.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

3.1. Công tác đầu tư phát triển dự án:

- Hoàn thành nghiệm thu bàn giao cho khách hàng toàn bộ dự án E1 – Hạ Long và chuyển sang giai đoạn quản lý sau đầu tư.
- Tiếp tục xúc tiến các bước tiếp cận nghiên cứu đầu tư các dự án mới: Các dự án tại Hạ Long và Bãi Cháy – tỉnh Quảng Ninh; Dự án Resort Phú Yên; Dự án khu đô thị ở Phong Điền – Huế , các dự án tại tỉnh Bắc Giang...
- Các dự án HH2 liên danh với Công ty Viễn Tin, dự án 102 Nguyễn Khuyến, 76 Nguyễn Chí Thanh tiếp tục tháo gỡ các khó khăn về thủ tục pháp lý về đền bù giải phóng mặt bằng ... để thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư.

3.2. Về công tác xây lắp

- Dự án E1 – Hạ Long: Hoàn thành thi công toàn bộ dự án.
- Gói thầu ống khói nhà máy giấy VNT19 tại Quảng Ngãi đã hoàn thành thi công; Đang khẩn trương hoàn thiện hồ sơ quyết toán công trình.
- Gói thầu 14: Đã thi công hoàn thiện và hoàn thành bàn giao gói thầu Kết cấu nhà hàng, nhà đón tiếp, bể bơi và cổng qua đường dự án Khu dịch vụ vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng Đầu Rồng tại thôn Đầu Rồng, xã Cái Chiên, huyện Hải Hà, Tỉnh Quảng Ninh. Đang hoàn thành hồ sơ nghiệm thu quyết toán.
- Ngoài ra Công ty vẫn đang tập trung hoàn thiện hồ sơ, nghiệm thu quyết toán một số công trình còn tồn tại.

3.3. Về công quản lý nhà chung cư:

- Tiếp tục thực hiện tốt công tác Quản trị và vận hành toà nhà chung cư, đảm bảo tuyệt đối an toàn về hệ thống cơ điện, thiết bị , PCCC, an ninh ... Ban quản lý toà nhà cần nâng cao kiến thức, nghiên cứu học hỏi, xây dựng chiến lược phù hợp để phát triển.
- Tuyển chọn , đào tạo nhân lực bài bản, có kinh nghiệm và nghiệp vụ để quản lý vận hành tốt các toà nhà : Diamond Flower; Golden Palm tại Hà Nội và toà nhà Green Diamond tại Hạ Long.

4. Tình hình tài chính

a. Tình hình tài chính (theo BCTC riêng năm 2023 đã được kiểm toán)

| Chỉ tiêu | Năm 2023 (ĐVT: triệu đồng) | Năm 2022 (ĐVT: triệu đồng) | % tăng giảm so với năm trước |
|-----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|
| Tổng giá trị tài sản | 476.476 | 546.223 | -12,77 |
| Doanh thu thuần | 72.890 | 211.692 | -65,57 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 15.222 | 54.565 | -72,10 |
| Lợi nhuận khác | 278 | 1.869 | -85,13 |
| Lợi nhuận trước thuế | 15.501 | 56.435 | -72,53 |
| Lợi nhuận sau thuế | 15.414 | 55.876 | -72,41 |

b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu (theo BCTC riêng năm 2023 đã được kiểm toán)

| Chỉ tiêu | Năm 2023 | Năm 2022 | Ghi chú |
|---|----------|----------|---------|
| 1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán | | | |
| + Hệ số thanh toán ngắn hạn | 1.50 | 1.31 | |
| Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn | | | |
| + Hệ số thanh toán nhanh: | 1.38 | 1.05 | |
| <u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u> | | | |
| Nợ ngắn hạn | | | |
| 2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn | | | |
| + Hệ số Nợ/Tổng tài sản | 0.48 | 0.55 | |
| + Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu | 0.91 | 1.23 | |
| 3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động | | | |
| + Vòng quay hàng tồn kho | | | |
| Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân | 4.32 | 4.03 | |
| Doanh thu thuần/Tổng tài sản | 0.15 | 0.39 | |
| 4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời | | | |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần | 0.21 | 0.26 | |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu | 0.06 | 0.23 | |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản | 0.03 | 0.10 | |
| + Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần | 0.21 | 0.26 | |

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Cổ phần:

| | |
|---------------------------------|----------------------|
| Vốn điều lệ | 151.200.000.000 đồng |
| Mệnh giá 1 cổ phiếu | 10.000 đồng |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 14.400.000 CP |

| | |
|---|------------|
| Số lượng cổ phiếu đang hạn chế chuyển nhượng từ 18/08/2023 đến 17/08/2024 | 720.000 CP |
| Cổ phiếu quỹ | 0CP |

b. Cơ cấu cổ đông tại ngày 18/08/2023 (Danh sách cổ đông chốt ngày 17/08/2023 do VSDC cấp và BC kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động số 136/BC-HANDICO6 ngày 18/8/2023)

| Cổ đông | Số lượng cổ đông | Số cổ phần nắm giữ | Tổng giá trị (đồng) | Tỷ lệ (%) |
|----------------------------|------------------|--------------------|------------------------|-------------|
| I. Trong nước | | | | |
| 1. Tổ chức trong nước khác | 6 | 2.648.705 | 26.487.050.000 | 17,52% |
| 2. Cá nhân trong nước | 1456 | 12.470.595 | 124.705.950.000 | 82,48% |
| II. Nước ngoài | | | | |
| 1. Tổ chức nước ngoài | 1 | 700 | 7.000.000 | 0,0% |
| 2. Cá nhân nước ngoài | | | | |
| Tổng cộng: | 1.463 | 15.120.000 | 151.200.000.000 | 100% |

c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Năm 2023, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà số 6 Hà Nội có sự thay đổi vốn điều lệ. Công ty tăng vốn theo chương trình phát hành cổ phiếu lựa chọn cho người lao động trong công ty.

d. Giao dịch cổ phiếu quỹ:

Năm 2023, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà số 6 Hà Nội không có giao dịch cổ phiếu quỹ.

e. Các chứng khoán khác: Không

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

- Trong năm 2023 đảm bảo tuyệt đối công tác an toàn vệ sinh môi trường và phòng chống cháy nổ trên toàn Công ty từ công tác quản lý vận hành các tòa nhà đến tổ chức thi công tại công trình.
- Trong năm qua công tác quản lý vật tư thiết bị, công cụ dụng cụ ... đã được kiện toàn và nâng lên một bước, từ khâu kiểm kê thực tế đến duy tu bảo dưỡng, quản lý, vận hành khai thác có hiệu quả.
- Việc thanh lý thiết bị, tài sản, công cụ dụng cụ ... đều được tiến hành theo đúng quy định
- Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường
- Chính sách liên quan đến người lao động
 - o Số lượng lao động, mức lương trung bình
 - o Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn, phúc lợi của người lao động: Công tác chăm lo đời sống cán bộ công nhân viên được lãnh đạo Công ty đặc biệt quan tâm, chế độ lương thưởng đúng hạn, chế độ ốm đau, thai sản, hiếu hỷ, quỹ tương thân tương ái, nghỉ mát, phần thưởng cho các cháu học giỏi, đỗ đại học đều được thực hiện bài bản và được sự đón nhận của mọi người hết sức chân thành, cảm động.
 - o Các tổ chức Đảng và Công đoàn, đoàn thanh niên, Hội cựu chiến binh, Hội phụ nữ ... thường xuyên duy trì hoạt động theo đúng điều lệ của các tổ chức và đáp ứng được yêu cầu của Công ty trong phong trào thi đua lao động sản xuất, các hoạt động văn hoá thể thao nhân các ngày lễ lớn của đất nước, các dịp kỷ niệm của tổ chức quần chúng.

- Công ty vẫn duy trì được thương hiệu và hiện tại có nhiều đối tác, khách hàng ... muốn cùng phối hợp với nhiều hình thức khác nhau để tập hợp sức mạnh phục vụ cho phát triển sản xuất kinh doanh.
- Hoạt động đào tạo người lao động, hỗ trợ CBCNV học tập và thi lấy chứng chỉ hành nghề xây dựng.

III. Báo cáo và đánh giá của BGD

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Báo cáo kết quả hoạt động SXKD của Công ty mẹ

| | |
|---|----------------|
| Tổng doanh thu: | 72,890 tỷ đồng |
| Trong đó: + Doanh thu xây lắp: | 64,210 tỷ đồng |
| + Doanh thu bán căn hộ: | 8,680 tỷ đồng |
| Nợ ngân sách NN: | 8,65 tỷ đồng |
| Lợi nhuận trước thuế: | 15,5 tỷ đồng |
| (Kết quả các chỉ tiêu SXKD không bao gồm các công ty con và liên kết) | |

2. Tình hình tài chính

Ban lãnh đạo Công ty đã quyết liệt chỉ đạo thực hiện lành mạnh hóa tài chính tại công ty mẹ và các đơn vị thành viên trên cơ sở xây dựng lộ trình và kiểm soát chặt chẽ hàng tồn, dư nợ phải thu, thu hồi vốn tồn đọng ở các dự án và công trình nhận thầu.

Quản lý chặt chẽ doanh thu, chi phí và cùng các phòng ban liên quan quyết toán các công trình dự án, các nhà thầu ...

Thường xuyên kiểm kê, đối chiếu công nợ định kỳ để ngừa thất thoát có thể xảy ra.

Tình hình tài sản: Tổng tài sản của Công ty mẹ : 476,476 tỷ đồng

Nợ phải trả : 227,509 tỷ đồng;

Hệ số nợ = Nợ phải trả/Tổng tài sản = 0,48

Toàn bộ các khoản nợ phải trả gồm: Các khoản vay ngắn hạn, vay dài hạn.

3. Cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

4. Kế hoạch trong tương lai

- Kiên trì đi theo hướng Đầu tư dự án bất động sản, hoàn thành đấu thầu lựa chọn Nhà đầu tư để là Chủ đầu tư của 1÷2 Dự án mới.
- Mở rộng và nâng cao một bước về quy mô, mô hình dịch vụ, quản lý điều hành, khai thác và kinh doanh các dự án Bất động sản sau đầu tư.
- Nghiên cứu và phát triển thêm các loại hình Bất động sản nghỉ dưỡng, khu công nghiệp.
- Từng bước tích lũy vốn và vận dụng tối đa các dòng tiền để giành một phần tiếp tục đầu tư Bất động sản cho thuê, kinh doanh nhằm tạo ra nguồn thu ổn định để duy trì các hoạt động của Công ty một cách ổn định.

IV. Đánh giá của HĐQT

Trong năm 2023, HĐQT đã hoạt động phù hợp với quy định của pháp luật, điều lệ, vượt qua khó khăn thách thức và góp phần đạt kết quả kế hoạch mà ĐHCĐ đề ra. Các nội dung thuộc trách nhiệm và thẩm quyền HĐQT về quản trị, quản trị rủi ro, tuân thủ, kiểm toán giám sát chiến lược nhân sự và lương thưởng đã được thực thi nghiêm túc. Các ý kiến đề xuất nâng cao hiệu quả kèm theo các ý kiến đánh giá đều được ghi nhận và triển khai tổ chức thực hiện trong năm 2023. Về cá nhân, hầu hết các thành viên HĐQT được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ, chủ động và tích cực trong việc thực thi trách nhiệm bộ phận của mình.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

1.1 Thành viên, cơ cấu Hội đồng quản trị

| STT | Họ và Tên | Chức danh trong HĐQT | Tỷ lệ sở hữu CP có quyền biểu quyết (1) | Ngày bắt đầu / không còn là thành viên HĐQT | |
|-----|--------------------|---------------------------------|---|---|-----------------|
| | | | | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
| 1 | Lê Quốc Bình (2) | Chủ tịch HĐQT | Cá nhân : 3.062.392 CP , tỷ lệ 20,25% | 07/2005 – nay | |
| 2 | Bế Ngọc Long | Thành viên HĐQT – Tổng Giám đốc | Cá nhân : 180.312 CP, tỷ lệ 1,19 % | 07/2020 – nay | |
| 3 | Hoàng Tuấn Anh (3) | Thành viên HĐQT | Cá nhân: 0 CP, tỷ lệ 0% | 07/2020 – 31/03/2024 | 01/04/2024 |
| 4 | Vũ Tuấn Anh | Thành viên HĐQT | Cá nhân: 459.558 CP , tỷ lệ 3,04% | 29/04/2008 – nay | |
| 5 | Phạm Ngọc Chiến | Thành viên HĐQT | Cá nhân: 266.468 CP , tỷ lệ 1,76% | 07/2015 – nay | |

Căn cứ:

(1) : Sổ cổ phiếu sở hữu căn cứ Danh sách cổ đông chốt ngày 17/08/2023 do VSDC cấp Và BC kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động số 136/BC-HANDICO6 ngày 18/8/2023

(2) : Báo cáo số 01/2023/BC ngày 20/09/2023 của ông Lê Quốc Bình về kết quả giao dịch cổ phiếu người nội bộ.

(3) : Công văn đến số 7 ngày 4/4/2024 của ông Hoàng Tuấn Anh về việc Xin từ nhiệm vị trí Thành viên HĐQT Công ty kể từ ngày 01/04/2024.

1.2. Tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

1.3. Hoạt động của Hội đồng quản trị

- HĐQT phân công trách nhiệm cho từng thành viên để chủ động thực hiện theo dõi, giám sát, đánh giá hoạt động của Ban TGD.
- HĐQT định kỳ tổ chức các cuộc họp xem xét đánh giá kết quả thực hiện các chương trình mục tiêu năm đã được ĐHCĐ phê duyệt.
- HĐQT tổ chức các cuộc họp, xin ý kiến các thành viên HĐQT đối với các đề xuất của Ban Tổng giám đốc thuộc thẩm quyền quyết định của HĐQT theo quy định của Luật doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các quy định pháp lý có liên quan.
- HĐQT tổ chức các chuyến công tác, thị sát thực tế tình hình triển khai công việc tại các công trình, dự án lớn qua đó đánh giá kết quả thực hiện và thống nhất các giải pháp hỗ trợ Ban Tổng Giám đốc hoàn thành nhiệm vụ.

1.4. Hoạt động của các Thành viên Hội đồng quản trị độc lập

2. Ban kiểm soát

2.1. Thành viên Ban kiểm soát

| STT | Thành viên BKS | Chức vụ | Ngày bắt đầu/không còn là thành viên BKS | Trình độ chuyên môn |
|-----|---------------------|----------------------|--|---------------------------------|
| 1 | Nguyễn Thị Thu Hiền | Trưởng Ban kiểm soát | 07/2015 đến nay | Thạc sỹ ngành Quản trị nhân lực |
| 2 | Phan Thị Kim Dung | Thành viên BKS | 06/2020 đến nay | Cử nhân kinh tế |
| 3 | Phạm Anh Tú | Thành viên BKS | 07/2010 đến nay | Kỹ sư |

2.2. Hoạt động của Ban kiểm soát

- Theo dõi, cập nhật tình hình thực hiện các chương trình mục tiêu theo nghị quyết ĐHCĐ thường niên.
- Theo dõi, cập nhật tình hình thực hiện các nghị quyết, quyết định của HĐQT, Ban Tổng giám đốc.
- Theo dõi, đánh giá việc tuân thủ các quy định tại điều lệ công ty, luật doanh nghiệp của HĐQT, Ban TGD.

2.3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, BGD, BKS

- Lương thưởng, thù lao và các khoản lợi ích:
 - o Lương thưởng và thù lao: Các thành viên của HĐQT, BGD, BKS được hưởng theo lợi nhuận.
 - o Các lợi ích khác: Các thành viên trong HĐQT, BGD, BKS được hưởng quyền lợi theo quy định của Luật lao động.
- Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

| STT | Người thực hiện giao dịch | Quan hệ với người nội bộ | Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ (1) | | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ (2) | | Lý do tăng, giảm |
|-----|---------------------------|------------------------------|-------------------------------|-----------|--------------------------------|-----------|------------------|
| | | | Số cổ phiếu | Tỷ lệ (%) | Số cổ phiếu | Tỷ lệ (%) | |
| 1. | Lê Quốc Bình (*) | CT HĐQT | 3.412.392 | 22,57 | 3.062.392 | 20,25 | Bán CP |
| 2. | Phạm Ngọc Chiến | TV HĐQT | 273.368 | 1,81 | 266.468 | 1,76 | Bán CP |
| 3. | Kiều Thị Hương | Vợ ông Vũ Tuấn Anh – TV HĐQT | 27.500 | 0,18 | 17.900 | 0,12 | Bán CP |
| 4. | Bé Ngọc Long | TV HĐQT – Tổng Giám đốc | 131.000 | 0,87 | 180.312 | 1,19 | Mua CP ESOP |
| 5. | Ngô Văn Đồng | Phó Tổng Giám đốc | 0 | 0 | 47.422 | 0,31 | Mua CP ESOP |
| 6. | Hoàng Quế Sơn | Phó Tổng Giám đốc | 1.355 | 0,01 | 41.476 | 0,27 | Mua CP ESOP |
| 7. | Đình Ngọc Linh | Phó Tổng Giám đốc | 0 | 0 | 47.421 | 0,31 | Mua CP ESOP |
| 8. | Nguyễn Thị Thu Hiền | Trưởng Ban kiểm soát | 25.409 | 0,17 | 53.914 | 0,36 | Mua CP ESOP |
| 9. | Phan Thị Kim Dung | TV Ban kiểm soát | 10.259 | 0,07 | 18.837 | 0,12 | Mua CP ESOP |
| 10. | Phạm Anh Tú | TV Ban kiểm soát | 4.256 | 0,03 | 17.036 | 0,11 | Mua CP ESOP |
| 11. | Dương Thị Thái Hương | Kế toán trưởng | 14.200 | 0,09 | 19.725 | 0,13 | Mua CP ESOP |

Căn cứ:

- (1): Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ căn cứ Danh sách cổ đông chốt ngày 28/07/2023 do VSDC cấp
- (2): Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ căn cứ Danh sách cổ đông chốt ngày 17/08/2023 do VSDC cấp Và BC kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động số 136/BC-HANDICO6 ngày 18/8/2023
- (*) : Báo cáo số 01/2023/BC ngày 20/09/2023 của ông Lê Quốc Bình về kết quả giao dịch cổ phiếu người nội bộ.

- Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ:

| STT | Cổ đông nội bộ | Tính chất Giao dịch | Số dư |
|-----|---|---------------------|---------------|
| 1 | Ông Bế Ngọc Long – Tổng Giám đốc | Phải trả vay | 600.000.000 |
| 2 | Bà Nguyễn Thị Thu Hiền – Trưởng ban Kiểm soát | Phải trả vay | 1.000.000.000 |
| 3 | Bà Nguyễn Thị Thu Hiền – Trưởng ban Kiểm soát | Lãi vay phải trả | 70.000.000 |

VI. Báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023; Các báo cáo đã được gửi cho Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và đăng tải trên website Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà số 6 Hà Nội tại địa chỉ : http://www.handico6.com.vn/category/codong_bctc.html

Trong đó:

1. Báo cáo tài chính riêng:

Ý kiến kiểm toán: Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng rút gọn cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023:

a. Bảng cân đối kế toán riêng:

| Chỉ tiêu | ĐVT: đồng | |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| TÀI SẢN | | |
| A- TÀI SẢN NGẮN HẠN | 180.035.862.093 | 242.912.349.268 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 9.506.382.385 | 6.547.907.758 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0 | 0 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 154.692.537.026 | 186.030.585.775 |
| IV. Hàng tồn kho | 14.951.402.085 | 49.374.858.031 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 885.540.597 | 958.997.704 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 296.440.298.750 | 303.310.946.041 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | | |
| II. Tài sản cố định | 13.828.892.962 | 1.574.395.279 |
| III. Bất động sản đầu tư | 1.622.567.454 | 1.622.567.454 |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 184.949.583.025 | 203.831.233.453 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 95.099.223.600 | 95.099.223.600 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 940.031.709 | 1.183.526.255 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 476.476.160.843 | 546.223.295.309 |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 227.509.344.905 | 301.327.458.252 |
| I. Nợ ngắn hạn | 120.044.493.444 | 185.160.654.275 |
| II. Nợ dài hạn | 107.464.851.461 | 116.166.803.977 |
| D-VỐN CHỦ SỞ HỮU | 248.966.815.938 | 244.895.837.057 |

| | | |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| I. Vốn chủ sở hữu | 248.966.815.938 | 244.895.837.057 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 151.200.000.000 | 144.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 1.273.275.917 | 1.303.275.917 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 15.731.669.304 | 14.190.258.556 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 79.338.694.429 | 83.979.126.296 |
| 5. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 1.423.176.288 | 1.423.176.288 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 476.476.160.843 | 546.223.295.309 |

b. Báo cáo kết quả kinh doanh riêng

ĐVT: đồng

| Chỉ tiêu | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 72.890.738.323 | 211.692.716.892 |
| 2. Giá vốn hàng bán | 64.535.470.953 | 199.101.255.823 |
| 3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11) | 8.355.267.370 | 12.591.461.069 |
| 4. Doanh thu hoạt động tài chính | 25.111.164.176 | 54.945.206.992 |
| 5. Chi phí tài chính | 4.945.045.508 | 2.946.131.862 |
| 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 13.298.795.922 | 10.024.701.885 |
| 7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 15.222.590.116 | 54.565.834.314 |
| 8. Thu nhập khác | 1.473.156.128 | 2.892.642.146 |
| 9. Chi phí khác | 1.194.321.685 | 1.023.340.672 |
| 10. Lợi nhuận khác | 278.834.443 | 1.869.301.474 |
| 11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 15.501.424.559 | 56.435.135.788 |
| 12. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 87.317.080 | 558.642.964 |
| 13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 15.414.107.479 | 55.876.492.824 |

c. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

ĐVT: đồng

| Chỉ tiêu | Năm nay | Năm trước |
|--|------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | 15.501.424.559 | 56.435.135.788 |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 15.501.424.559 | 56.435.135.788 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 1.078.891.708 | 1.049.395.152 |
| - Các khoản dự phòng | (481.464.900) | (8.514.288.516) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | (25.111.164.176) | (54.945.206.992) |
| - Chi phí lãi vay | 4.945.045.508 | 2.946.131.862 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | (4.067.267.301) | (3.028.832.706) |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 31.892.970.756 | 79.422.352.854 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 34.423.455.946 | 3.439.675.306 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | (58.157.677.566) | (146.038.865.354) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 243.494.546 | 243.494.546 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | | |
| - Tiền lãi vay đã trả | (1.523.746.115) | (1.813.044.191) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | (13.859.973) | (1.673.147.614) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | (2.897.694.000) | (3.711.950.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | (100.323.707) | (73.160.317.159) |

| | | |
|---|------------------------|-----------------------|
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | (1.111.784.512) | (13.760.246.698) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | - | (7.100.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | - | 6.300.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 78.012.684 | 81.884.093.987 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | (1.033.771.828) | 67.323.847.289 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 7.200.000.000 | |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 83.545.154.925 | 93.711.594.740 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | (69.703.423.031) | (61.208.571.929) |
| 5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | (16.949.161.732) | (24.257.520.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 4.092.570.162 | 8.245.502.811 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 2.958.474.627 | 2.409.032.941 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 6.547.907.758 | 4.138.874.817 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 9.506.382.385 | 6.547.907.758 |

2. Báo cáo tài chính hợp nhất:

Ý kiến kiểm toán: Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất rút gọn cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023:

a. Bảng cân đối kế toán hợp nhất:

ĐVT: đồng

| Chỉ tiêu | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| TÀI SẢN | | |
| A- TÀI SẢN NGẮN HẠN | 428.986.186.755 | 461.426.402.881 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 74.850.182.819 | 52.850.588.065 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 42.090.846.260 | 47.028.482.260 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 254.401.931.902 | 231.805.621.387 |
| IV. Hàng tồn kho | 17.459.415.351 | 50.506.733.970 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 40.183.810.423 | 79.234.977.199 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 833.185.484.094 | 940.083.410.112 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 10.200.000.000 | 10.200.000.000 |
| II. Tài sản cố định | 40.345.103.472 | 3.628.775.343 |
| III. Bất động sản đầu tư | 1.622.567.454 | 8.360.459.198 |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 768.439.761.901 | 903.629.567.460 |

| | | |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 4.600.000.000 | 4.600.000.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 7.978.051.267 | 9.664.608.111 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 1.262.171.670.849 | 1.401.509.812.993 |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 953.191.682.160 | 1.101.060.620.805 |
| I. Nợ ngắn hạn | 807.889.685.940 | 945.016.810.193 |
| II. Nợ dài hạn | 145.301.996.220 | 156.043.810.612 |
| D-VỐN CHỦ SỞ HỮU | 308.979.988.689 | 300.449.192.188 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 308.979.988.689 | 300.449.192.188 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 151.200.000.000 | 144.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 1.273.275.917 | 1.303.275.917 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 17.498.491.463 | 15.957.080.715 |
| 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 1.535.326.407 | 1.535.326.407 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 67.161.016.354 | 68.501.701.471 |
| 6. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 1.423.176.288 | 1.423.176.288 |
| 7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 68.888.702.260 | 67.728.631.390 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 1.262.171.670.849 | 1.401.509.812.993 |

b. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất:

ĐVT: đồng

| Chỉ tiêu | Năm nay | Năm trước |
|---|------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 367.164.877.293 | 382.339.473.638 |
| 2. Giá vốn hàng bán | 258.779.173.138 | 274.825.091.664 |
| 3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 108.385.704.155 | 107.514.381.974 |
| 4. Doanh thu hoạt động tài chính | 2.027.737.677 | 7.558.182.071 |
| 5. Chi phí tài chính | 4.825.074.303 | 10.125.270.506 |
| 6. Chi phí bán hàng | 37.530.703.338 | 3.258.696.044 |
| 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 23.638.346.987 | 18.340.175.247 |
| 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 44.419.317.204 | 83.348.422.248 |
| 9. Thu nhập khác | 3.132.920.878 | 3.183.581.750 |
| 10. Chi phí khác | 2.674.844.745 | 1.168.420.121 |
| 11. Lợi nhuận khác | 458.076.133 | 2.015.161.629 |
| 12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 44.877.393.337 | 85.363.583.877 |
| 13. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 14.562.830.393 | 17.915.693.148 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | - | 1.891.640.101 |
| 14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 30.314.562.944 | 65.556.250.628 |

c. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (PPGT):

ĐVT: đồng

| Chỉ tiêu | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------------|-----------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 44.877.393.337 | 85.363.583.877 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 1.882.068.703 | 1.458.337.684 |
| - Các khoản dự phòng | - | (8.514.288.516) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | (2.027.737.677) | (7.558.182.071) |
| - Chi phí lãi vay | 4.729.792.358 | 10.125.270.506 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | | |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn | 49.461.516.721 | 80.874.721.480 |

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| lưu động | | |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | (58.178.619.229) | 127.561.095.754 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 33.047.318.619 | 3.151.537.282 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuê thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 136.089.723.576 | 40.067.356.401 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 31.822.778.351 | (11.166.999.896) |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | | |
| - Tiền lãi vay đã trả | (1.523.746.115) | (10.125.270.506) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | (10.102.901.092) | (29.287.944.210) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | (3.882.520.775) | (4.471.270.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 176.773.550.056 | 196.603.226.305 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | (87.008.317.698) | (255.286.197.243) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | (28.942.364.000) | (15.638.482.260) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 6.000.000.000 | 174.000.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 2.027.737.677 | 7.558.182.071 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | (107.922.944.021) | (89.366.497.432) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 7.200.000.000 | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 56.045.154.925 | 38.711.594.740 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | (88.517.115.274) | (84.963.840.113) |
| 5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | (21.539.050.932) | (25.424.121.005) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | (46.811.011.281) | (71.676.366.378) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 21.999.594.754 | 35.560.362.495 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 52.850.588.065 | 17.290.225.570 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 74.850.182.819 | 52.850.588.065 |

Nơi nhận:

- Như Kính gửi
- Lưu VT

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Lê Quốc Bình